

CURRENT STATUS AND SOLUTIONS FOR IMPLEMENTING VIETNAM NATIONAL QUALIFICATIONS FRAMEWORK

Nguyen Danh Nam

Thai Nguyen University

ARTICLE INFO		ABSTRACT
Received:	10/4/2025	The purpose of each country's qualifications framework is to promote educational and employment cooperation between countries on the basis of recognizing each other's diplomas and certificates and promoting lifelong learning. This paper analyzes the current status of implementing the national qualifications framework in Vietnam. The authors used secondary document research methods, practical survey methods and expert semi-interview methods. Research results show that the national qualifications framework has helped effectively deploy the national education system according to the goals of fundamental and comprehensive renovation in education and training; diversify training methods based on the open education model. However, implementing the Vietnam National Qualifications Framework in the context of the Fourth Industrial Revolution, Vietnamese higher education faces many difficulties and challenges to create breakthroughs in training quality and reach out for deeper international integration. In addition, the paper also shows the close relationship between the national qualifications framework with the output standards of training programs. Therefore, the paper proposes to adjust the Vietnam National Qualifications Framework to support higher education institutions innovate training programs in accordance with expected learning outcomes, meet the requirements of the labor market and provide high quality human resources for the country's socio-economic development.
Revised:	11/6/2025	
Published:	11/6/2025	
KEYWORDS		
National qualifications framework		
Higher education		
Training program		
Expected learning outcomes		
Educational renovation		

THỰC TRẠNG VÀ GIẢI PHÁP THỰC HIỆN KHUNG TRÌNH ĐỘ QUỐC GIA VIỆT NAM

Nguyễn Danh Nam

Đại học Thái Nguyên

THÔNG TIN BÀI BÁO		TÓM TẮT
Ngày nhận bài:	10/4/2025	Khung trình độ của mỗi quốc gia có mục đích thúc đẩy hợp tác giáo dục và việc làm giữa các quốc gia trên cơ sở công nhận văn bằng, chứng chỉ của nhau và khuyến khích học tập suốt đời. Bài viết này phân tích thực trạng thực hiện khung trình độ quốc gia Việt Nam. Nhóm tác giả sử dụng phương pháp nghiên cứu tài liệu thứ cấp, phương pháp khảo sát thực tế và phương pháp phỏng vấn chuyên gia. Kết quả nghiên cứu cho thấy khung trình độ quốc gia Việt Nam đã giúp triển khai có hiệu quả hệ thống giáo dục quốc dân theo các mục tiêu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; đa dạng hóa phương thức đào tạo dựa theo mô hình giáo dục mở. Tuy nhiên, nghiên cứu cũng cho thấy triển khai khung trình độ quốc gia Việt Nam trong bối cảnh cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, giáo dục đại học Việt Nam đứng trước nhiều khó khăn, thách thức đe dọa đột phá về chất lượng đào tạo, vượt tầm hội nhập quốc tế. Ngoài ra, bài viết cũng cho thấy mối quan hệ gắn kết chặt chẽ giữa khung trình độ quốc gia với chuẩn đầu ra của các chương trình đào tạo. Từ đó, bài viết đề xuất một số giải pháp thực hiện khung trình độ quốc gia giúp các cơ sở giáo dục đại học đổi mới chương trình đào tạo phù hợp với chuẩn đầu ra, đáp ứng yêu cầu của thị trường lao động và cung cấp nguồn nhân lực cho sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước.
Ngày hoàn thiện:	11/6/2025	
Ngày đăng:	11/6/2025	
TỪ KHÓA		
Khung trình độ quốc gia		
Giáo dục đại học		
Chương trình đào tạo		
Chuẩn đầu ra		
Đổi mới giáo dục		

DOI: <https://doi.org/10.34238/tnu-jst.12542>

Email: danhnam.nguyen@tnu.edu.vn

<http://jst.tnu.edu.vn>

163

Email: jst@tnu.edu.vn

1. Đặt vấn đề

Thế giới đang phát triển nhanh chóng, được thúc đẩy bởi những tiến bộ công nghệ, toàn cầu hóa và bối cảnh kinh tế đang thay đổi. Để chuẩn bị cho học sinh, sinh viên thành công trong môi trường năng động này, hệ thống giáo dục phải thích ứng và phát triển phù hợp [1], [2]. Điều này bao gồm việc cập nhật chương trình giảng dạy, phương pháp giảng dạy và thực tiễn giáo dục để đảm bảo chúng phù hợp và đáp ứng nhu cầu hiện tại và tương lai. Tính chất việc làm đang thay đổi nhanh chóng do sự phát triển khoa học công nghệ, trí tuệ nhân tạo và những tiến bộ công nghệ khác. Để chuẩn bị cho học sinh, sinh viên những công việc trong tương lai, hệ thống giáo dục phải trang bị cho họ những kỹ năng liên quan, bao gồm kiến thức kỹ thuật số, tư duy phản biện, giao tiếp và cộng tác [3] - [5]. Việc thay đổi khung cấu trúc có thể tạo điều kiện thuận lợi cho việc phát triển và tích hợp các kỹ năng này vào chương trình giảng dạy, cải thiện việc đào tạo giáo viên, cập nhật chương trình giảng dạy, cải thiện môi trường học tập và thực hiện các cơ chế đảm bảo chất lượng hiệu quả. Khung trình độ quốc gia đã trở thành xu hướng quốc tế với ba thể hệ xuất hiện trong đổi mới giáo dục và đào tạo của các nước trên thế giới từ nửa cuối thế kỷ XX ở một số quốc gia như Ôt-x-trây-li-a, Niu Di-lân, Xcôt-len, Nam Phi và Vương quốc Anh [6], [7]. Khung trình độ của mỗi quốc gia có thể diễn đạt khác nhau nhưng đều có những điểm chung là thúc đẩy việc học tập suốt đời qua cơ chế liên thông, công nhận và miễn trừ tri thức và kỹ năng người học đã tích lũy được trong quá trình học tập trước đó hoặc đã tích lũy được trong quá trình lao động; hình thành cơ chế đảm bảo chất lượng gắn liền với việc công nhận văn bằng và trình độ tương ứng để có sự tin tưởng vào giá trị của văn bằng; gắn giáo dục, đào tạo với nhu cầu sử dụng lao động, làm cho văn bằng trở nên dễ hiểu với người sử dụng lao động và người tốt nghiệp một trình độ [8]. Tổ chức Hợp tác và phát triển kinh tế OECD cho rằng: Khung trình độ văn bằng quốc gia là một công cụ để xây dựng và phân loại các trình độ đào tạo căn cứ các tiêu chí xác định đối với từng mức độ kết quả học tập đạt được. Khung trình độ thể hiện các yêu cầu về kiến thức và kỹ năng người học cần đạt được (kết quả đầu ra) của một trình độ đào tạo cụ thể và phản ánh sự liên thông, khớp nối giữa các trình độ đào tạo [9] - [11].

Khung trình độ quốc gia Việt Nam được ban hành kèm theo Quyết định số 1982/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ [12]. Mục tiêu của việc ban hành Khung trình độ quốc gia Việt Nam đó là: (1) phân loại, chuẩn hóa năng lực, khối lượng học tập tối thiểu và văn bằng, chứng chỉ phù hợp với các trình độ thuộc giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học của Việt Nam, góp phần nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực; (2) thiết lập cơ chế kết nối hiệu quả giữa yêu cầu về chất lượng nguồn nhân lực của bên sử dụng lao động với hệ thống các trình độ đào tạo thông qua các hoạt động đào tạo, đo lường, kiểm tra, đánh giá và kiểm định chất lượng; (3) làm căn cứ để xây dựng quy hoạch cơ sở giáo dục, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo cho các ngành, nghề ở các bậc trình độ và xây dựng chính sách bảo đảm chất lượng, nâng cao hiệu quả đào tạo nguồn nhân lực; (4) thiết lập mối quan hệ với khung trình độ quốc gia của các nước khác thông qua các khung tham chiếu trình độ khu vực và quốc tế làm cơ sở thực hiện công nhận lẫn nhau về trình độ, nâng cao chất lượng và năng lực cạnh tranh của nguồn nhân lực; (5) tạo cơ chế liên thông giữa các trình độ đào tạo, xây dựng xã hội học tập và học tập suốt đời. Như vậy, bài viết này có mục tiêu đánh giá thực trạng triển khai khung trình độ quốc gia ở Việt Nam; từ đó đề xuất một số giải pháp thực hiện khung trình độ quốc gia đối với giáo dục đại học trong bối cảnh đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo ở Việt Nam.

2. Phương pháp nghiên cứu

Bài viết sử dụng phương pháp nghiên cứu tài liệu thứ cấp, phương pháp khảo sát thực tế và phương pháp phỏng vấn chuyên gia giáo dục đại học. Tài liệu thứ cấp được sử dụng bao gồm các văn bản pháp quy quy định về hệ thống giáo dục quốc dân, giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp của Chính phủ, Bộ Giáo dục và Đào tạo và kinh nghiệm triển khai khung trình độ quốc gia ở một số nước trên thế giới. Các tài liệu này được phân loại, trích xuất số liệu, phân tích và

đưa ra một số kết luận về kết quả đạt được, những khó khăn và thách thức trong thực hiện khung trình độ quốc gia Việt Nam từ năm 2016 cho đến nay. Ngoài ra, phương pháp phỏng vấn được thực hiện đối với một số chuyên gia giáo dục đại học. Khoảng 20 chuyên gia được ngẫu nhiên lựa chọn phỏng vấn là những cán bộ quản lý, giảng viên, nhà khoa học có kinh nghiệm trong quản lý giáo dục đại học, triển khai thực hiện khung trình độ quốc gia và xây dựng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học đến từ các cơ sở giáo dục đại học như Đại học Thái Nguyên, Đại học Bách Khoa Hà Nội, Đại học Duy Tân và Trường Đại học Cần Thơ. Các giải pháp thực hiện khung trình độ quốc gia đề xuất trong bài viết nhận được sự đồng thuận cao của các chuyên gia giáo dục đại học tham gia phỏng vấn.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Khung trình độ quốc gia của một số nước trên thế giới

Vương quốc Anh bảo đảm sự thống nhất trong áp dụng khung trình độ. Ví dụ, khung trình độ quốc gia ở cấp dạy nghề phải trải qua ba giai đoạn. Giai đoạn thứ nhất, khi khung trình độ quốc gia được thông qua về mặt chính sách, các cơ quan kiểm soát và kiểm định lập ra những tiêu chí kiểm định. Giai đoạn thứ hai, các tổ chức cấp bằng phối hợp vùng với nhà trường và đơn vị đào tạo, tổ chức ngành nghề và doanh nghiệp phát triển bộ chuẩn đầu ra cho từng ngành nghề và cấp bằng tương ứng. Giai đoạn thứ ba, các cơ quan kiểm định sẽ liên tục thanh tra chất lượng để đảm bảo các tổ chức cấp bằng hoạt động hiệu quả nhất. Ngoài ra, để đảm bảo hiệu quả trong việc áp dụng thực hiện, chuẩn đầu ra phải được chia nhỏ theo từng tiêu chuẩn kỹ năng cụ thể. Điều này giúp cho tất cả các bên liên quan nắm rõ chuẩn đầu ra cũng như tiêu chí đánh giá, nhằm tránh những khó khăn trong quá trình thực hiện [11], [12].

Tháng 8/2014 tại Mi-an-ma, Hội nghị Bộ trưởng Kinh tế ASEAN lần thứ 16 đã thông qua Khung tham chiếu trình độ ASEAN (AQRF). Đây là Khung tham chiếu về trình độ khu vực giúp các quốc gia trong khối ASEAN có thể cải thiện cơ hội công nhận trình độ, văn bằng chứng chỉ, hội nhập về giáo dục, đào tạo và lao động (trao đổi và dịch chuyển lao động) giữa các quốc gia trong khu vực thông qua khung trình độ quốc gia của mình [13]. Khung tham chiếu các trình độ ASEAN là một khung tham chiếu chung đóng vai trò như là một công cụ để so sánh các trình độ giáo dục giữa các quốc gia thành viên ASEAN với mục tiêu: (i) Hỗ trợ việc công nhận các trình độ; (ii) Khuyến khích việc phát triển các khung trình độ phù hợp để có thể hỗ trợ việc học tập suốt đời; (iii) Khuyến khích phát triển các cách tiếp cận ở cấp độ quốc gia để có thể đánh giá kết quả học tập bên ngoài hệ thống giáo dục chính quy; (iv) Thúc đẩy và khuyến khích tính di động của giáo dục và của người học; (v) Hỗ trợ quá trình chuyển dịch lao động; (vi) Nâng cao hiểu biết về hệ thống các trình độ; (vii) Thúc đẩy chất lượng của các hệ thống trình độ đào tạo.

Khung trình độ quốc gia Úc (Australian Qualifications Framework - AQF) là quy định được công nhận trên toàn quốc, hợp nhất các chứng chỉ từ các lĩnh vực giáo dục phổ thông, giáo dục và đào tạo nghề, và giáo dục đại học thành một hệ thống thống nhất. Được giới thiệu vào năm 1995 và được triển khai đầy đủ vào năm 1999, AQF bao gồm mười cấp độ được xác định theo kết quả học tập về mặt kiến thức, kỹ năng và ứng dụng. Khung này thúc đẩy việc học tập suốt đời, chuyển đổi tín chỉ và công nhận quá trình học tập trước đó, tạo điều kiện cho các con đường linh hoạt cho người học ở tất cả các lĩnh vực. AQF bao gồm 15 loại bằng cấp, chẳng hạn như chứng chỉ, bằng tốt nghiệp, bằng cấp và giải thưởng tiến sĩ, tất cả đều được đánh giá chuẩn theo các cấp độ của khung này. Giám sát theo quy định được cung cấp bởi các cơ quan như Cơ quan Tiêu chuẩn và Chất lượng Giáo dục Đại học và Cơ quan Chất lượng Kỹ năng Úc. AQF hỗ trợ tính nhất quán quốc gia, khả năng so sánh quốc tế và lòng tin của các bên liên quan. Khung này phải tuân theo các đợt đánh giá định kỳ, với đợt gần đây nhất là vào năm 2019, để đảm bảo khung này vẫn phù hợp với nhu cầu giáo dục và lực lượng lao động của Úc [14].

Khung trình độ châu Âu (European Qualifications Framework - EQF) là khung tham chiếu chung của châu Âu, đóng vai trò là một công cụ làm cho văn bằng quốc gia trở nên dễ hiểu hơn trên khắp châu Âu, thúc đẩy sự lưu thông của người lao động và người học giữa các quốc gia và

tạo điều kiện cho việc học suốt đời [8], [9]. Khung trình độ châu Âu nhằm mục đích liên kết các hệ thống chất lượng quốc gia của các quốc gia khác nhau với một khuôn khổ tham chiếu chung của châu Âu gồm 08 mức tham chiếu với các cấp độ từ thấp đến cấp độ cao nhất: cấp độ 1 (kiến thức cơ bản chung); cấp độ 2 (kiến thức thực tế cơ bản về một lĩnh vực công việc hoặc học tập); cấp độ 3 (kiến thức về sự kiện, nguyên tắc, quy trình và khái niệm chung, của một lĩnh vực công việc hoặc học tập); cấp độ 4 (kiến thức thực tế và lý thuyết trong phạm vi rộng của một lĩnh vực việc làm hay ngành học); cấp độ 5 (kiến thức toàn diện, chuyên ngành, thực tế và lý thuyết trong một lĩnh vực công việc hoặc học tập và nhận thức về ranh giới của nó); cấp độ 6 (kiến thức nâng cao về một lĩnh vực công việc hoặc học tập, liên quan đến hiểu biết về lý thuyết và nguyên tắc); cấp độ 7 (kiến thức chuyên môn cao, trong đó, đi đầu về kiến thức trong một lĩnh vực công việc hoặc học tập, làm cơ sở cho tư duy ban đầu và/ hoặc nghiên cứu nhận thức quan trọng về các vấn đề trong một lĩnh vực và giao thoa giữa các lĩnh vực khác nhau); cấp độ 8 (kiến thức tiên tiến nhất của một lĩnh vực công việc hoặc học tập và giao thoa giữa các trường kiến thức). Các cá nhân và nhà tuyển dụng sẽ có thể sử dụng khung tham chiếu EQF để hiểu rõ hơn và so sánh trình độ của các quốc gia khác và các hệ thống giáo dục và đào tạo khác. Khung trình độ châu Âu là công cụ giúp so sánh hệ thống văn bằng ở châu Âu, là một công cụ cho chương trình khuyến khích học tập suốt đời, bao gồm tất cả các cấp trình độ chuyên môn nói chung và giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp nói riêng.

Tóm lại, xu thế quốc tế hóa và toàn cầu hóa của giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp, đặc biệt là sự phát triển nhanh chóng của giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp xuyên biên giới đòi hỏi nhu cầu cấp thiết cần phải thiết lập các khung bảo đảm chất lượng và công nhận bằng cấp. Việc phát triển hệ thống giáo dục đại học đã đòi hỏi yêu cầu thành lập các cơ quan bảo đảm chất lượng tại nhiều hệ thống giáo dục đại học trên thế giới. Đánh giá và kiểm định chất lượng là một trong những phương thức quản lý đáng tin cậy để bảo đảm chất lượng trong giáo dục đại học.

3.2. Khung trình độ quốc gia Việt Nam

Khung trình độ quốc gia của Việt Nam có cấu trúc gồm 8 bậc trình độ được mô tả cụ thể như trong Bảng 1.

Khung trình độ quốc gia Việt Nam đối với các trình độ giáo dục đại học có mục đích để xây dựng, phê duyệt chuẩn chương trình đào tạo cho các ngành, khối ngành của từng lĩnh vực trong giáo dục đại học nhằm đổi mới hoạt động đào tạo gắn với bảo đảm, nâng cao chất lượng của giáo dục đại học Việt Nam; thiết lập mối quan hệ với khung trình độ quốc gia của các nước trong khu vực và trên thế giới; tạo ra cơ chế liên thông giữa các trình độ đào tạo; xây dựng xã hội học tập và học tập suốt đời [8], [15]. Khung trình độ quốc gia Việt Nam đối với các trình độ giáo dục nghề nghiệp có mục đích dựa trên cơ sở cụ thể hóa các nội dung, hoạt động chuyên môn cần triển khai để phân loại, chuẩn hóa năng lực, khối lượng học tập tối thiểu và văn bằng, chứng chỉ phù hợp đối với các trình độ giáo dục nghề nghiệp; kết nối hiệu quả giữa yêu cầu về chất lượng nguồn nhân lực với hệ thống các trình độ đào tạo nghề nghiệp theo chuẩn đầu ra; kiểm soát chất lượng, đồng thời đa dạng hóa các chương trình đào tạo giáo dục nghề nghiệp; thiết lập mối quan hệ với khung trình độ quốc gia của các nước khác thông qua các khung tham chiếu trình độ khu vực và quốc tế, thực hiện công nhận lẫn nhau về trình độ, nâng cao năng lực cạnh tranh của nguồn nhân lực; tạo cơ chế liên thông giữa các trình độ đào tạo, xây dựng xã hội học tập và học tập suốt đời [16], [17]. Khi Việt Nam tăng cường hợp tác trong khu vực ASEAN, các cơ sở giáo dục đại học có thể điều chỉnh các tiêu chuẩn thành tích phù hợp với nhu cầu của thị trường lao động trong nước và quốc tế nhằm thúc đẩy phát triển bền vững ở Việt Nam và ASEAN. Khung trình độ quốc gia Việt Nam công nhận rằng hệ thống đảm bảo chất lượng quốc gia minh bạch là điều kiện tiên quyết để triển khai và vận hành hiệu quả các khung trình độ tham chiếu cấp quốc gia và cấp ASEAN. Điều này rất quan trọng đối với những nỗ lực của Việt Nam trong việc đưa khung trình độ quốc gia vào khung tham chiếu AQRF.

Bảng 1. Mô tả các bậc khung trình độ quốc gia Việt Nam [10]

Bậc	Mô tả nội dung các bậc trình độ	Khối lượng học tập tối thiểu	Hoàn thành được cấp
1	Xác nhận trình độ đào tạo của người học có kiến thức phổ thông, cơ bản; kỹ năng thao tác cơ bản để thực hiện một hoặc một vài công việc đơn giản có tính lặp lại của một nghề xác định trong môi trường làm việc không thay đổi, với sự giám sát của người hướng dẫn	5 tín chỉ	Chứng chỉ sơ cấp I
2	Xác nhận trình độ đào tạo của người học có kiến thức thực tế và lý thuyết về hoạt động trong phạm vi hẹp của một nghề, kiến thức phổ thông, cơ bản về tự nhiên, văn hóa, xã hội và pháp luật; kỹ năng thực hành nghề nghiệp dựa trên các kỹ thuật tiêu chuẩn để thực hiện một số công việc có tính lặp lại trong môi trường rất ít thay đổi dưới sự giám sát của người hướng dẫn, có thể tự chủ trong một vài hoạt động cụ thể	15 tín chỉ	Chứng chỉ sơ cấp II
3	Xác nhận trình độ đào tạo của người học có kiến thức thực tế và lý thuyết về một số nội dung trong phạm vi của một nghề đào tạo; kiến thức phổ thông về tự nhiên, văn hóa, xã hội và pháp luật; kiến thức cơ bản về công nghệ thông tin; kỹ năng nhận thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, kỹ năng giao tiếp ứng xử cần thiết để có thể làm việc độc lập trong các điều kiện ổn định và môi trường quen thuộc	25 tín chỉ	Chứng chỉ sơ cấp III
4	Xác nhận trình độ đào tạo của người học có kiến thức thực tế và lý thuyết cần thiết trong phạm vi của một ngành, nghề đào tạo; kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật và công nghệ thông tin; kỹ năng nhận thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp, kỹ năng giao tiếp ứng xử cần thiết để thực hiện các công việc có tính thường xuyên hoặc phức tạp, làm việc độc lập hay theo nhóm trong điều kiện biết trước và có thể thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân, và trách nhiệm đối với nhóm, có năng lực hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện công việc đã được định sẵn	35 tín chỉ	Bằng Trung cấp
5	Xác nhận trình độ đào tạo của người học có kiến thức thực tế, kiến thức lý thuyết rộng về một ngành, nghề đào tạo; kiến thức cơ bản về chính trị, văn hóa, xã hội, pháp luật và công nghệ thông tin; có kỹ năng nhận thức, kỹ năng thực hành nghề nghiệp và kỹ năng giao tiếp ứng xử cần thiết để giải quyết những công việc hoặc vấn đề phức tạp, làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm hướng dẫn tối thiểu, giám sát, đánh giá đối với nhóm thực hiện những nhiệm vụ xác định	60 tín chỉ	Bằng Cao đẳng
6	Xác nhận trình độ đào tạo của người học có kiến thức thực tế vững chắc, kiến thức lý thuyết toàn diện, chuyên sâu về một ngành đào tạo, kiến thức cơ bản về khoa học xã hội, chính trị và pháp luật; có kỹ năng nhận thức liên quan đến phân biện, phân tích, tổng hợp; kỹ năng thực hành nghề nghiệp, kỹ năng giao tiếp ứng xử cần thiết để thực hiện các nhiệm vụ phức tạp; làm việc độc lập hoặc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân, trách nhiệm với nhóm trong việc hướng dẫn, truyền bá, phổ biến kiến thức, thuộc ngành đào tạo, giám sát người khác thực hiện nhiệm vụ	120 tín chỉ	Bằng Đại học
7	Xác nhận trình độ đào tạo của người học có kiến thức thực tế, kiến thức lý thuyết sâu, rộng ở mức độ làm chủ kiến thức trong phạm vi của ngành đào tạo; có kỹ năng phân biện, phân tích, tổng hợp và đánh giá dữ liệu, thông tin một cách khoa học và tiên tiến; kỹ năng nghiên cứu phát triển, đổi mới và sử dụng các công nghệ phù hợp trong lĩnh vực học thuật và nghề nghiệp; kỹ năng truyền bá, phổ biến tri thức trong các lĩnh vực chuyên môn, có khả năng tự định hướng, thích nghi với môi trường nghề nghiệp thay đổi; có khả năng hướng dẫn người khác thực hiện nhiệm vụ và khả năng quản lý, đánh giá, cải tiến để nâng cao hiệu quả hoạt động nghề nghiệp	60 tín chỉ (đối với người có bằng đại học)	Bằng Thạc sĩ
8	Xác nhận trình độ đào tạo của người học có kiến thức thực tế và lý thuyết tiên tiến, chuyên sâu ở vị trí hàng đầu của chuyên ngành đào tạo; có kỹ năng tổng hợp, phân tích thông tin, phát hiện và giải quyết vấn đề một cách sáng tạo; có kỹ năng tư duy, nghiên cứu độc lập, độc đáo, sáng tạo tri thức mới; có kỹ năng truyền bá, phổ biến tri thức, thiết lập mạng lưới hợp tác quốc gia và quốc tế trong quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn; thể hiện năng lực sáng tạo, có khả năng tự định hướng và dẫn dắt chuyên môn, khả năng đưa ra các kết luận, khuyến cáo khoa học mang tính chuyên gia	90 tín chỉ (đối với người có bằng thạc sĩ)	Bằng Tiến sĩ

3.3. Thực trạng thực hiện khung trình độ quốc gia Việt Nam

Khung trình độ quốc gia Việt Nam giúp triển khai có hiệu quả hệ thống giáo dục quốc dân mới theo các mục tiêu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo; đa dạng hóa phương thức đào tạo dựa theo mô hình giáo dục mở, gắn với thị trường lao động và đáp ứng yêu cầu của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0. Kết quả nghiên cứu cho thấy việc triển khai khung trình độ quốc gia Việt Nam đối với các trình độ của giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp hiện nay là vấn đề cấp bách để hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân theo hướng mở, nâng cao chất lượng giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp, tạo điều kiện cho người học thực hiện con đường học tập suốt đời, liên thông từ giáo dục nghề nghiệp lên giáo dục đại học được mở rộng và xuyên suốt. Việc đổi mới chương trình đào tạo ở giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp phải tuân theo xu hướng quốc tế, dựa trên những chuẩn mực tối thiểu về khối lượng, chuẩn đầu ra, yêu cầu kiến thức, kỹ năng, năng lực,... tiệm cận theo chuẩn của các nước trong khu vực và thế giới, phù hợp yêu cầu từng lĩnh vực ngành nghề, nhằm quản lý chất lượng nguồn nhân lực cũng như giúp lao động Việt Nam hội nhập thị trường lao động quốc tế [18]. Ngoài ra, một vấn đề rất quan trọng, có vai trò then chốt để triển khai thành công khung trình độ quốc gia Việt Nam đối với các trình độ của giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp một cách đồng bộ, đúng theo hướng dẫn, quy định của khung trình độ ASEAN, khung trình độ châu Âu cần có sự tham gia chặt chẽ của các doanh nghiệp theo mô hình liên kết nhà trường - nhà doanh nghiệp - Nhà nước, địa phương. Một số quy định tại khung cơ cấu hệ thống giáo dục quốc dân và khung trình độ quốc gia khác với các quy định hiện hành tại các luật, văn bản pháp luật có liên quan và chỉ được thực hiện sau khi điều chỉnh các luật, văn bản pháp luật có liên quan. Điều này bộc lộ rõ nhất trong quá trình xây dựng báo cáo tham chiếu trình độ của Việt Nam theo AQRF khi phải mô tả hệ thống và sơ đồ hóa, trong khi khung trình độ quốc gia Việt Nam chỉ bao gồm giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp.

Luật Giáo dục đại học 2018 đã chính thức quy định một số nội dung như số lượng tín chỉ cần tích lũy, thời gian đào tạo tiêu chuẩn đối với các trình độ của giáo dục đại học, chương trình đào tạo (mục tiêu, khối lượng kiến thức, cấu trúc, nội dung, phương pháp và hình thức đánh giá đối với môn học, ngành học, trình độ đào tạo, chuẩn đầu ra) phù hợp với khung trình độ quốc gia [19]. Khi Luật Giáo dục có hiệu lực thì cần điều chỉnh một số nội dung trong khung trình độ quốc gia do không còn phù hợp với thực tiễn triển khai và thông lệ quốc tế, chẳng hạn không thể tách giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp để tham chiếu với khung tham chiếu AQRF [20]. Theo tiêu chí và quy trình tham chiếu AQRF, thậm chí các nước thành viên phải báo cáo đầy đủ hệ thống giáo dục quốc dân với các bậc học và trình độ liên quan. Do đó, khung trình độ quốc gia có thể được quy định trong khuôn khổ một Nghị định của Chính phủ và theo hướng mở rộng phạm vi của khung bao gồm cả giáo dục phổ thông, các tiêu chuẩn trình độ và đặc biệt để có thể công nhận các kết quả học tập ngoài chính quy. Hơn nữa, theo Luật Giáo dục nghề nghiệp thì giáo dục nghề nghiệp là một bậc học của hệ thống giáo dục quốc dân nhằm đào tạo trình độ sơ cấp, trình độ trung cấp, trình độ cao đẳng và các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác cho người lao động, đáp ứng nhu cầu nhân lực trực tiếp trong sản xuất, kinh doanh và dịch vụ, được thực hiện theo hai hình thức là đào tạo chính quy và đào tạo thường xuyên. Như vậy, giáo dục nghề nghiệp có phải là “một bậc học” trong khi các chương trình đào tạo nghề nghiệp khác nhằm bồi dưỡng, cập nhật, nâng cao kiến thức, kỹ năng nghề nghiệp, chuyển giao công nghệ có thể đạt mục tiêu đầu ra không nằm trong các bậc trình độ sơ cấp, trung cấp, cao đẳng.

Qua phỏng vấn, nhiều chuyên gia cho rằng khung trình độ quốc gia Việt Nam đã được ban hành từ năm 2016, song việc triển khai thực hiện chưa hiệu quả, kết quả thực hiện còn khá mờ nhạt; chưa thấy mức độ trách nhiệm tương đương chức danh nghề nghiệp/ trình độ đào tạo; còn nhiều khoảng trống (thiếu tính kết nối) giữa chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo và yêu cầu của thị trường lao động; chưa bảo đảm tính liên thông giữa các trình độ đào tạo. Trong quá trình xây dựng chuẩn đầu ra cho chương trình đào tạo, các cơ sở đào tạo có tham chiếu khung trình độ

quốc gia nhưng chủ yếu để đáp ứng các quy định về đánh giá, kiểm định chất lượng chương trình đào tạo. Ngoài ra, còn nhiều vướng mắc trong công nhận trình độ, văn bằng để học sinh đi học ở nước ngoài. Do đó, thiết kế khung trình độ quốc gia cần phù hợp với các khung và tiêu chuẩn trình độ quốc tế nhằm tạo điều kiện công nhận bằng cấp và hỗ trợ khả năng di chuyển quốc tế cho sinh viên, người lao động; cần đảm bảo áp dụng nhất quán trong các lĩnh vực giáo dục, đào tạo khác nhau và đảm bảo sự tham gia các bên liên quan trong thúc đẩy các cơ chế bảo đảm chất lượng. Có chuyên gia cho rằng còn nhiều nội dung trùng lặp giữa kiến thức, kỹ năng, năng lực tự chủ và trách nhiệm trong mô tả của khung trình độ quốc gia, trong đó có những mô tả chưa phù hợp với các mức độ tương ứng ở khung tham chiếu AQRF. Điều này dẫn đến thực tế là khó phân biệt được vị trí việc làm giữa trình độ cao đẳng và trình độ trung cấp hoặc xác định những ngành nghề nào thì cần trình độ đại học. Hơn nữa, với xu thế thay đổi nhanh chóng về khoa học, công nghệ (trong đó có trí tuệ nhân tạo), một số ngành nghề có thể biến mất, trình độ của người lao động thay đổi liên tục, thậm chí danh mục đào tạo biến động không ngừng thì việc xây dựng chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo cần phải được xác định kỹ lưỡng, đảm bảo cho người học nền tảng tri thức rộng và vững chắc, có thể thích ứng với sự biến động của thị trường lao động trong tương lai.

Quá trình thực hiện tham chiếu khung trình độ quốc gia và khung trình độ AQRF còn nhiều khó khăn, thách thức, trong đó có nhiều loại văn bằng, chứng chỉ nhưng thiếu tính hệ thống về tên gọi và không có cơ quan đầu mối chịu trách nhiệm chính trong việc quản lý, kiểm soát văn bằng quốc gia, trong khi nhà tuyển dụng lao động khó phân biệt, thiếu thông tin về mô tả các trình độ đạt được của người học và do đó niềm tin của nhà sử dụng lao động vào văn bằng còn hạn chế. Trong khung trình độ quốc gia, mô tả chuẩn đầu ra ở mỗi trình độ được diễn đạt chưa nhất quán, khó hiểu và khó có thể tham chiếu một cách đầy đủ với chuẩn đầu ra các nước trong khu vực ASEAN. Mặt khác, mối liên hệ giữa văn bằng, chứng chỉ, tuyển dụng, đãi ngộ và đào tạo, bồi dưỡng người lao động còn có một khoảng cách lớn; hệ thống văn bằng, chứng chỉ còn thiếu tính chuẩn hóa, có ảnh hưởng mang tính tiêu cực đến sự minh bạch của thị trường lao động, dự báo nhu cầu đào tạo, quy hoạch phát triển nhân lực và quy hoạch mạng lưới giáo dục và đào tạo, đánh giá năng lực, công nhận và miễn trừ cho người học trong việc liên thông hoặc được công nhận trong việc di chuyển ở thị trường lao động trong và ngoài nước. Các chuyên gia cho rằng do tính phức tạp của hệ thống văn bằng của Việt Nam nên việc hội nhập về giáo dục, đào tạo và lao động (trao đổi và dịch chuyển lao động) với các quốc gia khác gặp khó khăn, gây ra thiệt hại cho người học và người lao động. Hơn nữa, hệ thống đo lường, bảo đảm chất lượng cho từng văn bằng, trình độ chưa thực sự rõ ràng (điều này cần được thể hiện thông qua hệ thống chuẩn đầu ra, hệ thống đánh giá năng lực, hệ thống đánh giá kỹ năng nghề quốc gia và quy trình, cách thức để bảo đảm chất lượng cho các hệ thống đó).

Qua phỏng vấn, nhiều chuyên gia cho rằng hệ thống giáo dục đại học Việt Nam phải đối mặt với những thách thức trong việc xây dựng tiêu chuẩn chất lượng dựa trên kết quả học tập cũng như triển khai và tham chiếu khung trình độ quốc gia do những hạn chế sau: (i) thiếu sự nhất quán về trình độ và việc sử dụng kết quả học tập và (ii) thiếu một hệ thống đảm bảo chất lượng được quốc tế công nhận. Những vấn đề này là những ưu tiên chiến lược dài hạn mà Việt Nam cần giải quyết để tận dụng tối đa lợi thế của hội nhập giáo dục đại học với ASEAN và khu vực rộng lớn hơn. Để khung trình độ quốc gia có ý nghĩa đối với các bên liên quan (tức là người lao động, người học, nhà cung cấp giáo dục, người sử dụng lao động,...), việc nâng cao nhận thức và hiểu biết về cách sử dụng khung trình độ quốc gia là rất quan trọng để xây dựng niềm tin vào chất lượng giáo dục đại học và quy trình tham khảo. Ngoài ra, nhận thức của các bên liên quan về khung trình độ quốc gia và AQRF cũng như những tác động đối với đảm bảo chất lượng vẫn còn hạn chế ở cấp đại học, điều này có thể ảnh hưởng đến phạm vi và chiều sâu của việc triển khai khung trình độ quốc gia.

Khung trình độ quốc gia không phải là bất biến mà cần có sự điều chỉnh thường xuyên. Do vậy, phải thường xuyên tham khảo kinh nghiệm từ việc xây dựng, quản lý và thực hiện khung trình độ quốc gia của mỗi nước trên thế giới và đặt trong bối cảnh kinh tế - xã hội của mỗi quốc

gia để điều chỉnh phù hợp. Từ các phân tích trên, vấn đề sửa đổi, bổ sung khung trình độ quốc gia là cần thiết nhằm đảm bảo: (i) phù hợp với các khung và tiêu chuẩn trình độ quốc tế, nâng cao khả năng công nhận và so sánh các bằng cấp của Việt Nam trên toàn cầu; tạo điều kiện di chuyển quốc tế cho sinh viên và người lao động, hỗ trợ các chương trình hợp tác và trao đổi giáo dục và thúc đẩy hội nhập của Việt Nam vào nền kinh tế toàn cầu; (ii) giúp tăng cường các cơ chế bảo đảm chất lượng và đảm bảo tính nhất quán, minh bạch và uy tín của các bằng cấp do các cơ sở giáo dục và đào tạo ở Việt Nam cấp; giúp duy trì niềm tin của công chúng vào hệ thống giáo dục, thúc đẩy nền giáo dục xuất sắc và nâng cao giá trị bằng cấp của Việt Nam trên thị trường lao động; (iii) phản ánh nhu cầu thay đổi của xã hội và nền kinh tế có thể thúc đẩy học tập suốt đời và phát triển kỹ năng của các cá nhân ở mọi lứa tuổi; hỗ trợ các cá nhân thích ứng với tiến bộ công nghệ, thay đổi đáp ứng yêu cầu công việc và nhu cầu thị trường lao động ngày càng phát triển; (iv) đảm bảo tính phù hợp và cập nhật của các bằng cấp có thể nâng cao khả năng tìm được việc làm của sinh viên tốt nghiệp và góp phần phát triển lực lượng lao động có kỹ năng và có tính cạnh tranh; (v) giúp lồng ghép các nguyên tắc giáo dục hòa nhập đảm bảo các bằng cấp có thể tiếp cận được và phù hợp với những người học đa dạng, bao gồm cả những người có hoàn cảnh khó khăn, các đối tượng yếu thế, từ đó thúc đẩy sự hòa nhập và công bằng xã hội trong hệ thống giáo dục; (vi) phản ánh những tiến bộ công nghệ và chuyển đổi kỹ thuật số có thể đảm bảo rằng các bằng cấp luôn được cập nhật và đáp ứng nhu cầu thay đổi của nền kinh tế kỹ thuật số, thúc đẩy việc sử dụng công nghệ giáo dục và tạo điều kiện cho việc công nhận kết quả học tập trực tuyến và kết hợp; (vii) nâng cao khả năng công nhận quốc tế và tính di động của bằng cấp Việt Nam, giúp sinh viên và người lao động Việt Nam dễ dàng theo đuổi các cơ hội giáo dục và việc làm ở nước ngoài hơn, thúc đẩy trao đổi và hợp tác giáo dục với các nước khác. Đặc biệt, cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0 có tác động mạnh mẽ đến việc thực hiện khung trình độ quốc gia do mô hình đào tạo ngày càng linh hoạt, phát triển đào tạo trực tuyến, công nhận kết quả của các khóa học đại chúng trực tuyến mở, kết nối trường đại học và doanh nghiệp trong môi trường số, xã hội học tập,...

3.4. Giải pháp thực hiện khung trình độ quốc gia Việt Nam

Trên cơ sở phân tích thực trạng thực hiện khung trình độ quốc gia Việt Nam và tham vấn ý kiến của các chuyên gia, bài viết đề xuất một số giải pháp cụ thể sau:

Thứ nhất, xây dựng các quy định về chuẩn chương trình đào tạo đối với các trình độ của giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp. Bộ Giáo dục và Đào tạo xây dựng và ban hành hệ thống các văn bản chỉ đạo, tài liệu hướng dẫn các cơ sở đào tạo rà soát, điều chỉnh cấu trúc, nội dung, phương pháp thực hiện chương trình đào tạo theo quy định và phù hợp với yêu cầu của người sử dụng lao động. Xây dựng, hoàn thiện các văn bản quy định, tài liệu hướng dẫn về chuẩn đầu ra và khối lượng học tập tối thiểu theo tín chỉ cho các trình độ giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp. Nghiên cứu hoàn thiện các quy định về bảo đảm chất lượng các trình độ giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp, bao gồm cả chất lượng đào tạo từ xa, học trực tuyến và học phối hợp và chỉnh sửa, bổ sung các tiêu chí, tiêu chuẩn kiểm định chất lượng giáo dục. Nghiên cứu xây dựng quan hệ giữa tiêu chuẩn năng lực nghề nghiệp, tiêu chuẩn kỹ năng nghề quốc gia với các trình độ đào tạo theo khung trình độ quốc gia Việt Nam và khu vực ASEAN. Nghiên cứu xây dựng và ban hành các quy định về cấp phát và quản lý văn bằng, chứng chỉ theo hướng chuyển đổi số, ứng dụng công nghệ Blockchain vào quản lý đào tạo giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp. Gắn giáo dục đại học, giáo dục nghề nghiệp với công tác hướng nghiệp, định hướng nghề nghiệp trong giáo dục phổ thông để đẩy mạnh phân luồng học sinh; định hướng nghề nghiệp ở trung học phổ thông góp phần hoàn thiện hệ thống giáo dục quốc dân theo hướng mở, linh hoạt, liên thông giữa các bậc học, trình độ đào tạo và giữa các phương thức giáo dục, đào tạo. Chuẩn chương trình đào tạo sẽ là công cụ hữu hiệu đối với các cơ quan quản lý nhà nước, cơ sở đào tạo, hiệp hội nghề nghiệp, đơn vị tuyển dụng, gia đình và người học trong việc kiểm soát, đánh giá quá trình và chất lượng của các sản phẩm đào tạo.

Thứ hai, xây dựng chuẩn chương trình cho từng lĩnh vực và ngành đào tạo trong giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp. Từ đó, các cơ sở đào tạo triển khai, cập nhật, phát triển chương trình đào tạo theo khung trình độ quốc gia, cụ thể: (i) tiếp tục hướng dẫn, xây dựng chuẩn đầu ra cho các ngành của các trình độ giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp bảo đảm theo quy định của Luật Giáo dục đại học, Luật Giáo dục nghề nghiệp; (ii) triển khai tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ quản lý, giảng viên thực hiện xây dựng, triển khai chương trình đào tạo cho từng ngành theo chuẩn đầu ra; (iii) hướng dẫn thực hiện bảo đảm chất lượng và kiểm định chất lượng chương trình đào tạo dựa trên các minh chứng được xác định theo chuẩn đầu ra cam kết cùng các điều kiện bảo đảm chất lượng của các cơ sở đào tạo. Thực hiện chuẩn chương trình đào tạo đối với những ngành đào tạo “có nghề” một cách rõ rệt như các ngành thuộc lĩnh vực công nghệ thông tin, y dược, luật, du lịch, nông nghiệp, các ngành đào tạo kỹ sư, công nghệ, kỹ thuật,... và các ngành thuộc những lĩnh vực ngành nghề được phép di chuyển trong khu vực ASEAN (nhằm hướng tới mục tiêu công nhận lẫn nhau trong ASEAN). Đối với giáo dục đại học, với xu hướng ngày càng đề cao tính tự chủ đại học và với tác động mạnh mẽ của cuộc Cách mạng công nghiệp 4.0, các chương trình đào tạo ngày càng có tính liên ngành và xuyên ngành, thậm chí đã ngày càng xóa nhòa biên giới giữa các ngành trong cùng một lĩnh vực. Hơn nữa, hoạt động tổ chức và quản lý đào tạo ngày càng có tính cá thể hóa, do đó chỉ nên quy định các chuẩn đầu ra cơ bản và tối thiểu, không nên quy định quá cứng về cấu trúc và thời lượng của từng khối kiến thức. Các cơ sở đào tạo có thể linh hoạt trong việc xây dựng và phát triển các chương trình đào tạo phù hợp với năng lực, thế mạnh của mình, miễn là chương trình đào tạo đó phải đáp ứng các yêu cầu về chuẩn đầu ra của trình độ đào tạo tương ứng đã được quy định tại khung trình độ quốc gia.

Thứ ba, rà soát, cập nhật và phát triển chương trình đào tạo giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp để thực hiện khung trình độ quốc gia, cụ thể: (i) Các cơ sở đào tạo triển khai tập huấn nâng cao năng lực cho cán bộ lãnh đạo quản lý, giảng viên thực hiện khung trình độ quốc gia Việt Nam đối với các trình độ của giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp; (ii) Các cơ sở đào tạo thực hiện rà soát, điều chỉnh cấu trúc, nội dung, phương pháp thực hiện chương trình đào tạo; biên soạn chương trình chi tiết các môn học, học phần, biên soạn giáo trình, triển khai đào tạo trên cơ sở chương trình đào tạo đã được cập nhật, phát triển bảo đảm theo quy định và phù hợp với yêu cầu của người sử dụng lao động; (iii) Các cơ sở đào tạo nâng cao năng lực đội ngũ giảng viên, cán bộ phát triển chương trình và thực hiện kiểm định chất lượng giáo dục. Xu hướng chung của giáo dục thế giới là giáo dục nghề nghiệp đang xâm nhập ngày càng sâu vào lĩnh vực giáo dục đại học, đề cùng với giáo dục đại học truyền thống, hình thành nền giáo dục sau trung học, góp phần quan trọng đưa giáo dục đại học ở nhiều nước chuyển nhanh từ giai đoạn tinh hoa qua giai đoạn đại chúng và tiếp đó là giai đoạn phổ cập, đáp ứng kịp thời nhu cầu nguồn nhân lực phát triển nền kinh tế tri thức. Trong khi đó, ở Việt Nam, hai hệ thống này đang ngày càng tách xa nhau và đang được hoạch định bởi hai dòng chính sách độc lập với nhau. Việc tách trình độ cao đẳng ra khỏi giáo dục đại học để hợp nhất với các trình độ sơ cấp và trung cấp hình thành một bậc học riêng biệt (theo Luật Giáo dục nghề nghiệp) làm mất tính liên thông trong hệ thống giáo dục quốc dân. Vì vậy, cần phân loại, chuẩn hóa năng lực, khối lượng học tập tối thiểu và văn bằng, chứng chỉ phù hợp với các trình độ của hệ thống giáo dục quốc dân. Đồng thời, thiết lập cơ chế kết nối hiệu quả giữa yêu cầu về chất lượng nguồn nhân lực của bên sử dụng lao động với hệ thống các trình độ đào tạo. Từ đó làm cơ sở để xây dựng chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng chính sách bảo đảm chất lượng và nâng cao chất lượng, hiệu quả đào tạo nguồn nhân lực, tạo cơ chế liên thông giữa các trình độ đào tạo, xây dựng xã hội học tập và học tập suốt đời. Ngoài ra, các cơ sở đào tạo cũng cần thường xuyên rà soát, điều chỉnh chương trình đào tạo nhằm cập nhật, bổ sung các nội dung chuẩn đầu ra mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp phù hợp với yêu cầu sử dụng lao động của doanh nghiệp. Nội dung cập nhật của chương trình đào tạo chủ yếu ở kiến thức, kỹ năng người học đạt được sau khi tốt nghiệp với sự tham gia góp ý của doanh nghiệp nhằm đáp ứng sự thay đổi của thị trường lao động. Chương trình được cập nhật theo hướng giảm thời lượng giảng dạy lý thuyết, tăng thực hành; rà soát, cắt bỏ các học phần hoặc các nội dung

trùng lặp trong các học phần, tích hợp các học phần có nội dung gần với nhau. Như vậy, thực hiện khung trình độ quốc gia Việt Nam đối với các trình độ của giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp chính là xây dựng chuẩn đầu ra và căn cứ chuẩn đầu ra để xây dựng chương trình đào tạo với các phương pháp giảng dạy, hình thức kiểm tra đánh giá hướng đến mục tiêu đáp ứng các yêu cầu của khung trình độ quốc gia. Việc rà soát, điều chỉnh cấu trúc, nội dung, phương pháp thực hiện chương trình đào tạo theo chuẩn đầu ra đảm bảo phù hợp với yêu cầu của thị trường lao động.

Thứ tư, thực hiện các nội dung, hoạt động trong tiến trình tham chiếu khung trình độ quốc gia Việt Nam (đối với các trình độ giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp) với khung tham chiếu trình độ ASEAN và các khung trình độ quốc gia khác, cụ thể: (i) xây dựng báo cáo tham chiếu khung trình độ quốc gia Việt Nam đối với các trình độ giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp với khung tham chiếu trình độ ASEAN; (ii) phối hợp tham gia các hoạt động khu vực trong tiến trình khung tham chiếu trình độ ASEAN theo kế hoạch hằng năm; (iii) thực hiện việc công nhận lẫn nhau về trình độ và kỹ năng giữa Việt Nam và các quốc gia trên thế giới, đặc biệt là các nước trong khu vực ASEAN.

Thứ năm, đẩy mạnh truyền thông, sự tham gia của doanh nghiệp và hợp tác quốc tế trong việc triển khai thực hiện khung trình độ quốc gia đối với các trình độ của giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp, cụ thể: (i) xây dựng kế hoạch và thực hiện truyền thông về triển khai khung trình độ quốc gia theo phân cấp quản lý nhà nước về giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp, hoàn thành theo kế hoạch hằng năm; (ii) tăng cường sự tham gia của cộng đồng doanh nghiệp, hội nghề nghiệp và các tổ chức xã hội nghề nghiệp trong quá trình triển khai Khung trình độ quốc gia Việt Nam, hoàn thành theo kế hoạch hằng năm; (iii) mở rộng, tăng cường hợp tác có hiệu quả với các tổ chức quốc tế, nước ngoài đặc biệt trong khu vực ASEAN trong việc triển khai Khung trình độ quốc gia Việt Nam và tham chiếu, công nhận lẫn nhau về trình độ và kỹ năng, hoàn thành theo kế hoạch hằng năm. Ngoài ra, triển khai khung trình độ quốc gia đối với các trình độ của giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp sẽ làm tăng sức hấp dẫn, nâng cao chất lượng giáo dục nghề nghiệp, tạo điều kiện cho người học thực hiện con đường học tập suốt đời, liên thông lên giáo dục đại học được mở rộng. Đồng thời, để khung trình độ quốc gia đối với các trình độ của giáo dục đại học và giáo dục nghề nghiệp được áp dụng hiệu quả thì việc tham gia xây dựng các chuẩn đầu ra và đánh giá năng lực người học đều cần có sự tham gia tích cực của doanh nghiệp. Doanh nghiệp chính là nơi thụ hưởng kết quả của giáo dục đào tạo, do đó phải đẩy mạnh gắn kết doanh nghiệp với đào tạo, trong xây dựng tiêu chuẩn kỹ năng nghề nghiệp, xây dựng chương trình đào tạo và đánh giá kết quả học tập của người học. Do đó, các trường đại học và doanh nghiệp phải hợp tác với nhau, cùng nhau phân tích hoạt động cụ thể đối với từng vị trí việc làm, xây dựng hồ sơ năng lực của người lao động, từ đó làm cơ sở để xây dựng chương trình đào tạo với chuẩn đầu ra đáp ứng yêu cầu của nhà sử dụng lao động.

Tóm lại, khung trình độ quốc gia không nên quá tập trung vào việc mô tả chi tiết mỗi cấp trình độ có thể dẫn đến việc khó sử dụng và không phù hợp với những biến đổi thường xuyên từ thế giới việc làm. Việc xây dựng, quản lý và thực hiện khung trình độ quốc gia với định hướng nhằm chuẩn hóa hệ thống giáo dục, làm căn cứ chuẩn hóa chương trình đào tạo; công nhận và miễn trừ kinh nghiệm học tập, lao động để thúc đẩy việc học tập suốt đời của người dân; đồng thời giúp cải thiện công nhận hợp tác về giáo dục và lao động giữa các quốc gia với nhau. Ngoài ra, cần tiếp tục đổi mới chương trình đào tạo theo xu hướng quốc tế, dựa trên chuẩn đầu ra; đổi mới việc đánh giá, công nhận, cấp văn bằng, chứng chỉ tốt nghiệp để thúc đẩy khu vực và quốc tế công nhận bằng cấp giáo dục của Việt Nam, giúp lao động Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế, xã hội trong nước và hội nhập thị trường lao động quốc tế.

4. Kết luận

Khung trình độ quốc gia Việt Nam được xây dựng dựa trên tiêu chuẩn của AQRF, EQF và có nhiều điểm tương đồng với các khung trình độ quốc gia của một số nước trên thế giới. Do đó, sau

khi Việt Nam hoàn thành việc đối chiếu giữa khung trình độ quốc gia với khung trình độ ASEAN sẽ thúc đẩy quá trình công nhận bằng cấp lẫn nhau giữa các nước trong khu vực. Do đó, cần phải rà soát, chỉnh sửa hệ thống các chuẩn khác trong giáo dục nghề nghiệp như chuẩn nhà giáo, chuẩn cán bộ quản lý, các tiêu chuẩn kiểm định chất lượng hay các tiêu chí trường nghề chất lượng cao cho phù hợp với khung trình độ quốc gia. Do đó, bài viết này góp phần quan trọng nhằm phân tích thực trạng triển khai khung trình độ quốc gia, từ đó đề xuất việc điều chỉnh khung trình độ quốc gia Việt Nam và các giải pháp triển khai khung trình độ quốc gia một cách có hiệu quả, từng bước nâng cao chất lượng đào tạo nguồn nhân lực cho đất nước và hội nhập quốc tế. Ngoài ra, việc điều chỉnh khung trình độ quốc gia còn giúp chuẩn hóa chương trình đào tạo, công nhận và miễn trừ kinh nghiệm học tập, lao động tạo cơ hội học tập suốt đời, cải thiện việc công nhận trình độ giữa các quốc gia, hướng tới phù hợp với khung trình độ trong khu vực và trên thế giới.

Lời cảm ơn

Công trình nghiên cứu này được tài trợ bởi đề tài Khoa học và Công nghệ cấp Bộ “Giải pháp thực hiện Khung trình độ quốc gia Việt Nam theo mô hình đảm bảo chất lượng”, mã số B2025-TNA-21.

TÀI LIỆU THAM KHẢO/ REFERENCES

- [1] H. Q. Pham, “Autonomy in higher education - Some issues from practice,” (in Vietnamese), *Proceedings of the 2020 Vietnam Education Conference*. Ho Chi Minh City National University Publishing House, 2021, pp. 118-121.
- [2] D. N. Nguyen, “Modern approaches in developing university education programs,” (in Vietnamese), *TNU Journal of Science and Technology*, vol. 228, no. 12, pp. 305-314, 2023.
- [3] T. M. T. Doan, Q. C. Nguyen, H. L. Nguyen, C. B. Pham, J. G. Peter, and T. N. Ho, *Design and develop training programs that meet output standards*. Ho Chi Minh City National University Publishing House (in Vietnamese), 2012.
- [4] K. Schoepp and B. Tezcan-Unal, “Examining the effectiveness of a learning outcomes assessment program: A four frames perspective,” *Innovative Higher Education*, vol. 42, no. 4, pp. 305-319, 2016.
- [5] H. C. Nguyen, “Professional development for educational policy-makers: Relating to university quality assurance in Vietnam,” *Issues in Educational Research*, vol. 32, no. 3, pp. 1045-1066, 2022.
- [6] M. Martin, *Internal quality assurance: Enhancing higher education quality and graduate employability*. UNESCO Publishing, 2018.
- [7] M. B. Fuller, S. T. Skidmore, R. M. Bustamante, and P. C. Holzweiss, “Empirically exploring higher education cultures of assessment,” *The Review of Higher Education*, vol. 39, no. 3, pp. 395-429, 2015.
- [8] D. N. Nguyen, “Solutions to enhance the transfer training from vocational education to university education at Thai Nguyen University,” (in Vietnamese), *TNU Journal of Science and Technology*, vol. 229, no. 8, pp. 183-193, 2024.
- [9] V. Kis, *Quality assurance in tertiary education: Current practices in OECD countries and a literature review on potential effects*. OECD, Paris, 2005.
- [10] UNESCO-IIEP, *External quality assurance: Options for higher education managers*. UNESCO-IIEP, Paris, 2006.
- [11] M. Allen, *Assessing academic programs in higher education*. Bolton, MA, Anker Publishing Company, Inc, 2004.
- [12] Prime Minister, *Decision No. 1982/QĐ-TTg dated October 18, 2016 of the Prime Minister on approving the Vietnam National Qualifications Framework*, 2016.
- [13] AUN-QA, “AUN-QA manual for the implementation of the guidelines,” Asian University Network-Quality Assurance, April 11, 2025. [Online]. Available: http://www.aunsec.org/pdf/aunwebsite/02_AUNQAImplementationManual.pdf. [Accessed March 20, 2025].
- [14] AQF, “The Australian Qualifications Framework,” January 2013. [Online]. Available: <https://www.aqf.edu.au/framework/australian-qualifications-framework>. [Accessed April 19, 2025].
- [15] Q. T. N. Do, “Current perspectives on internationalization of quality assurance at the institutional level,” in L. T. Tran and S. Marginson (Eds.), *Internationalization in Vietnamese Higher Education*, vol. 51, pp. 43-54. Cham: Springer International Publishing, 2018.

-
- [16] H. C. Nguyen, T. T. H. Ta, and T. T. Nguyen, "Quality assurance of distance education in Vietnamese higher education," in T. Tran, C. H. Nguyen, and L. M. T. Nguyen (Eds.), *Educational innovation in Vietnam: Opportunities and challenges of the Fourth Industrial Revolution*, pp. 48-65. Taylor & Francis, 2022.
- [17] Q. V. Nguyen and H. Q. Nguyen, "Technical and vocational education trends and issues in Vietnam," in Y.-F. Lee and L.-S. Lee (Ed.), *Trends and issues in International technical and vocational education in the Indo-Pacific Region*, pp. 415-466. National Taiwan Normal University and K-12 Education Administration, Ministry of Education, Taiwan, 2021.
- [18] H. Q. Pham and D. N. Nguyen, "Solutions to enhance cooperation between universities and enterprises in human resource training in Vietnam," (in Vietnamese), *TNU Journal of Science and Technology*, vol. 228, no. 4, pp. 74-81, 2023.
- [19] Vietnam National Assembly, *Law on Vietnamese Higher Education amended and supplemented in 2018*, 2018.
- [20] Vietnam National Assembly, *Law on Vietnamese Education amended and supplemented in 2019*, 2019.